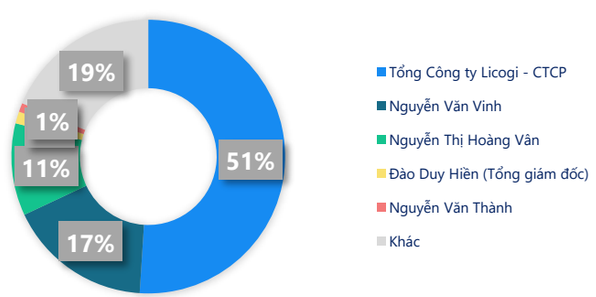
CTCP Cơ giới và Xây lắp số 9 (UPCOM: LG9)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

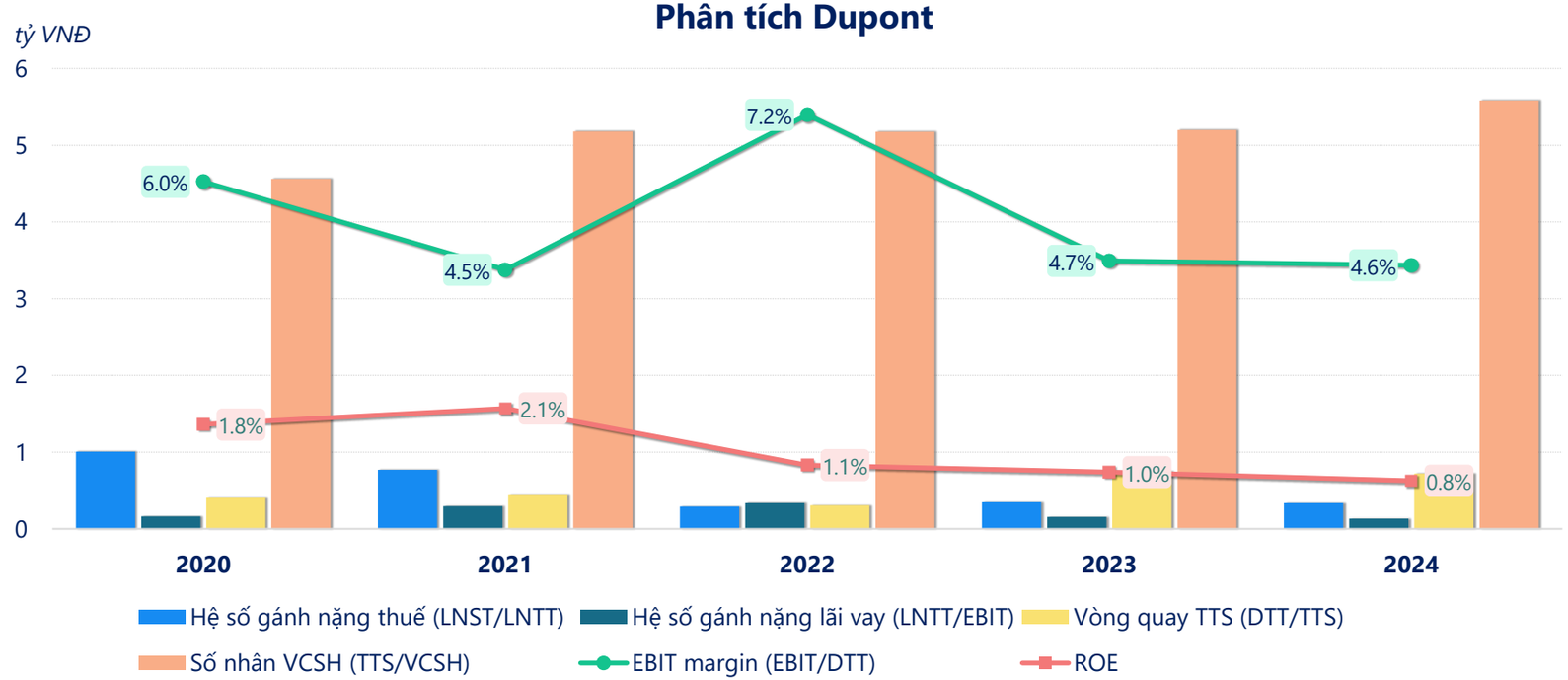
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 10,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	39
Số lượng CPLH (CP)	5,026,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	385
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.90
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
LG9	4.1%	6.9%	45.3%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

300

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.00| 3.1%

LN sau thuế

2024

0.62

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.12| -15.6%

ROE

2024

0.8%

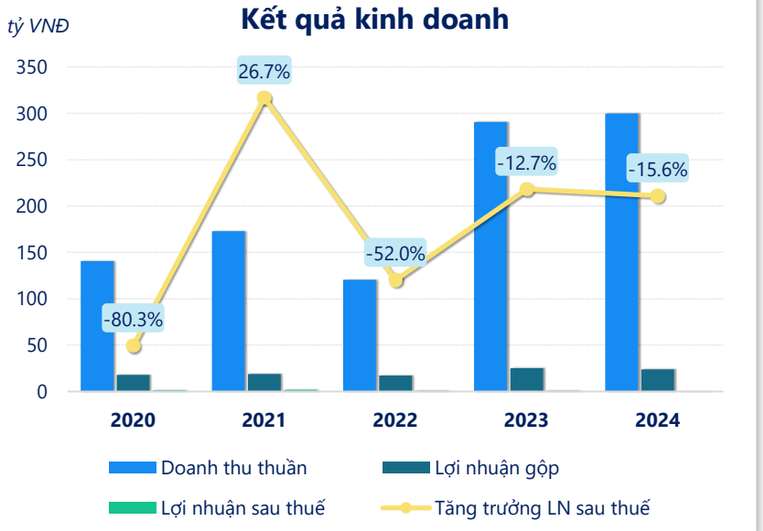
+/- YoY: ▼ 0.2%

ROA

2024

0.1%

Kết quả kinh doanh



Năm **2024**, **LG9** ghi nhận doanh thu thuần **299.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.62** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.10%** và **giảm 15.6%** so với năm trước.

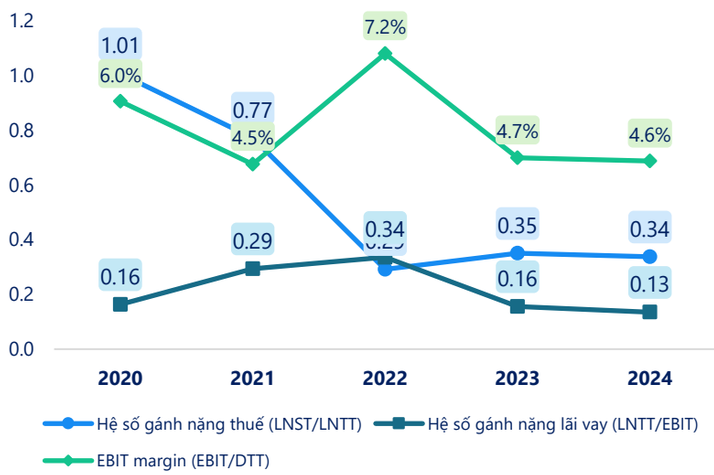
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.84%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.58%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

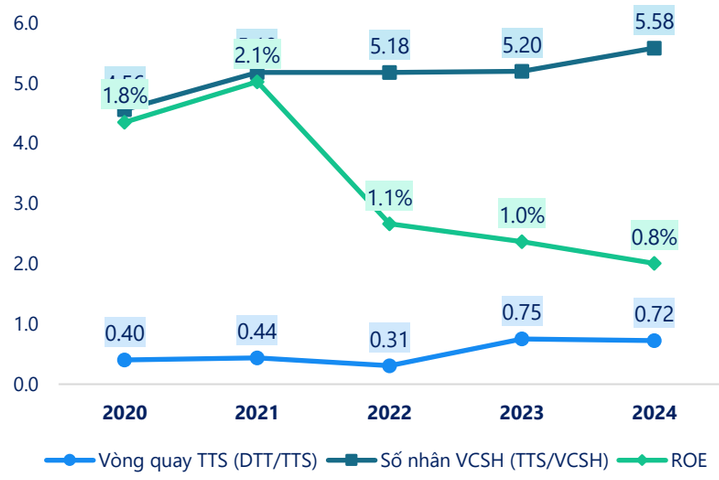
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.34**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.13**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

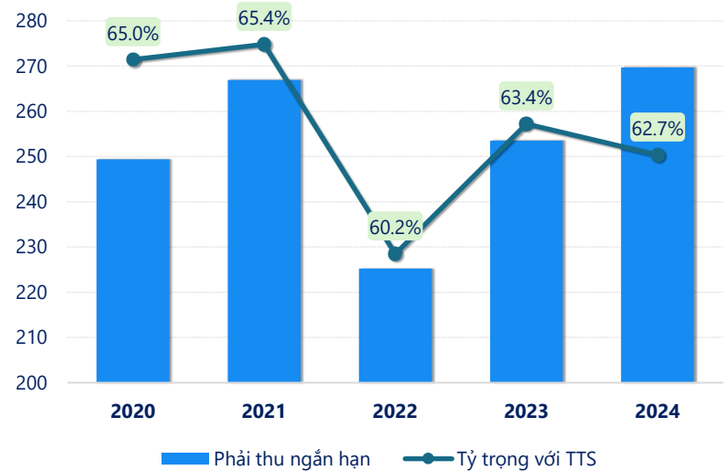


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.72**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

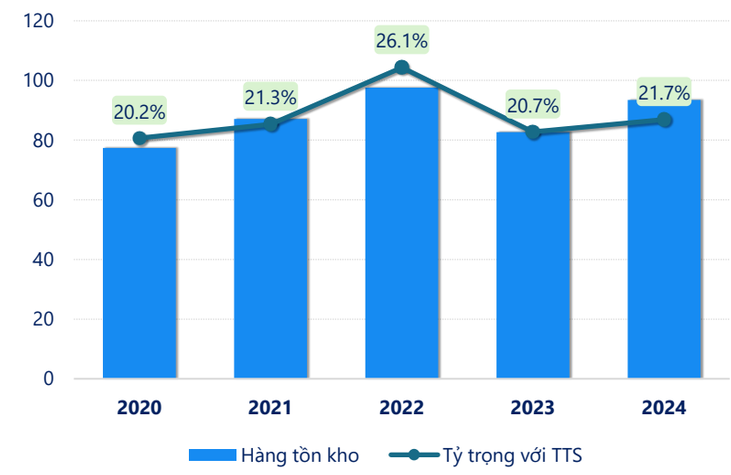
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

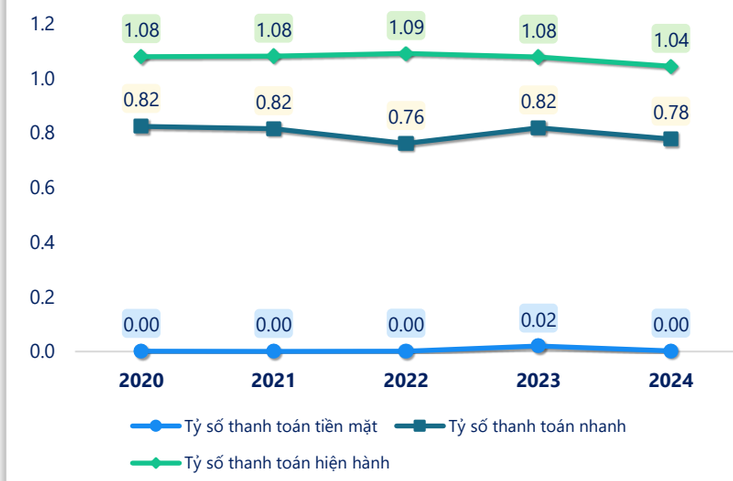
Phải thu ngắn hạn



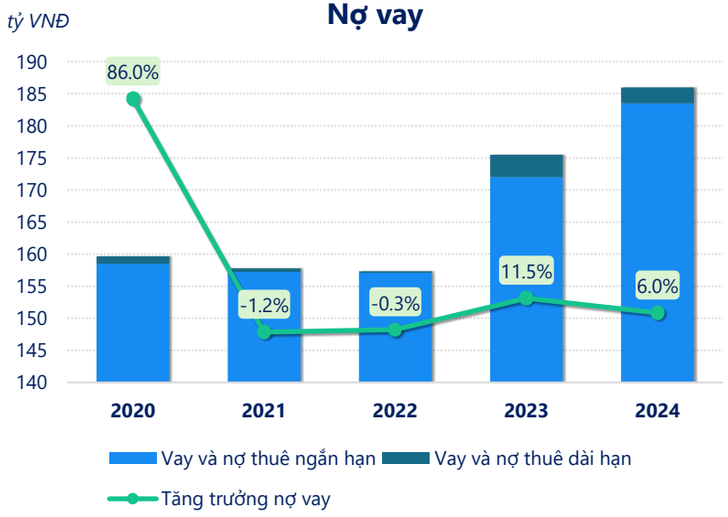
Hàng tồn kho



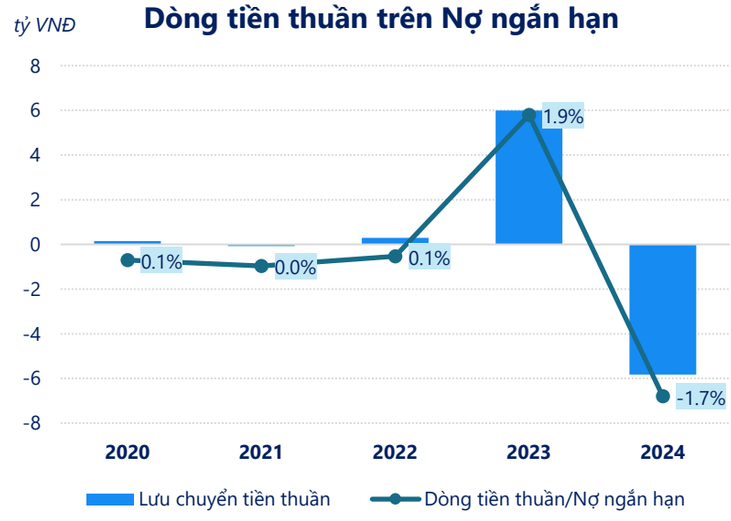
Chỉ số thanh khoản



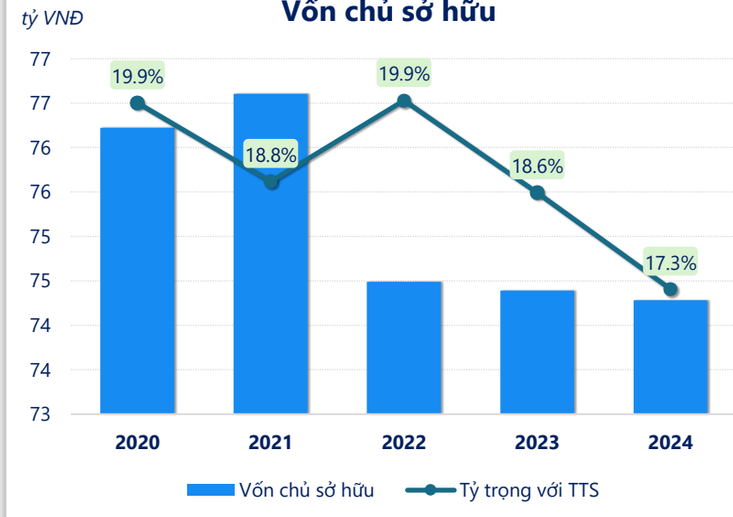
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**430**	**400**	**7.7%**
Tài sản ngắn hạn	366	344	6.6%
Tiền và tương đương tiền	0.64	6.46	-90.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	270	254	6.4%
Hàng tồn kho	93.5	82.7	13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.38	0.99	141%
Tài sản dài hạn	**64.2**	**56.0**	**14.6%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.39	23.8%
Tài sản cố định	38.9	31.5	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	18.2	18.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.50**	**5.82**	**11.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	356	325	9.5%
Nợ ngắn hạn	**351**	**319**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	172	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.1	81.4	-33.5%
Nợ dài hạn	5.50	6.60	-16.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.50	3.49	-28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**74.3**	**74.4**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**74.3**	**74.4**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	50.3	50.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**141**	**173**	**120**	**291**	**300**
Giá vốn hàng bán	123	154	103	265	276
Lợi nhuận gộp	**18.0**	**18.8**	**17.2**	**25.1**	**23.8**
Doanh thu HĐTC	0.00	2.38	2.38	2.16	2.25
Chi phí TC	7.57	5.50	5.75	11.9	11.9
Chi phí lãi vay	**7.11**	**5.50**	**5.75**	**11.4**	**11.9**
LN trong công ty LKLD	2.62	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.7	9.23	9.39	13.3	11.9
LN thuần từ HĐKD	**1.31**	**6.48**	**4.39**	**2.15**	**2.28**
Lợi nhuận khác	0.08	-4.19	-1.48	-0.03	-0.43
LN trước thuế	**1.39**	**2.29**	**2.91**	**2.11**	**1.85**
Lợi nhuận sau thuế	**1.39**	**1.77**	**0.85**	**0.74**	**0.62**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.38**	**1.60**	**0.84**	**0.73**	**0.62**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-83.5	1.67	-10.0	-5.58	-0.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.81	0.16	10.7	-6.59	-12.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.8	-1.90	-0.43	18.2	7.82
Tiền đầu kỳ	0.10	0.26	0.18	0.47	6.46
Lưu chuyển tiền thuần	**0.15**	**-0.08**	**0.29**	**5.99**	**-5.83**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.26	0.18	0.47	6.46	0.64